

H TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THNH PHỐ ĐÀ NẴNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **137/2025/HS-ST**

Ngày: 13 – 8 – 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Phú**

Thẩm phán: Ông **Trần Mạnh Dũng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Ngọc Vinh**

Ông **Nguyễn Quốc Vương**

Ông **Đoàn Văn Tri**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Thái Ngọc Nhật** - Thư ký Tòa án nhân dân tHnh phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Ung Thị Thanh Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tHnh phố Đà Nẵng – Cơ sở 2, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 52/2025/TLST-HS ngày 26 tháng 5 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2025/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 7 năm 2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thị Ngân H**, sinh ngày 01/7/1983, tại xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Thôn Trà Châu, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng (địa chỉ cũ: thôn Trà Châu, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn Hùng (đã chết) và bà Nguyễn Thị Hương (sinh năm 1958); có chồng Huỳnh Đức Trúc (sinh năm 1982) và 04 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam ngày 25/12/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 02 Công an tHnh phố Đà Nẵng. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Ngân H theo yêu cầu của cơ quan tiến Hnh tố tụng:** Luật sư **Nguyễn Thị Tuyết Sương** - Công ty luật SVC thuộc Đoàn luật sư Quảng Nam. Có mặt.

*** Bị hại:**

- Bà Lê Thị Thu T; sinh năm 1968; trú tại: B016 khu A1-2, đường N4, phường Tây Thạnh, THnh phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Ông Văn Công H1, sinh năm 1990; trú tại: khối phố Long Xuyên, xã Nam Phước, tHnh phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Ông Nguyễn Trường Anh T1, sinh năm 1973; trú tại: thôn Trà Châu, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; trú tại: thôn Trung Đông, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Hoàng Nam, sinh năm 1953; trú tại: Số nH 30, phố THnh Công, phường Giảng Võ, THnh phố H Nội (theo như bị cáo cung cấp). Vắng mặt.

- Bà Trương Thị Huyền, sinh năm 1973; trú tại: thôn Trà Châu, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị Thao, sinh năm 1989; trú tại: Xóm 7, phường Cửa Lò, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị Tường Vi, sinh năm 1991; trú tại: khối phố Mỹ Hoà, xã Nam Phước, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Ông Nguyễn THnh Khoa (tên gọi khác: Bé), sinh năm 1984; trú tại: khối phố Châu Hiệp, xã Nam Phước, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1975; trú tại: thôn Phú Nam, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Bà Lê Thị Thu Hồng, sinh năm 1970; trú tại: thôn Nam Bình Sơn, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Ông Mai Xuân Tĩnh, sinh năm 1987; trú tại: xã Đồng Dương, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Bà Võ Thị Thương, sinh năm 1988; trú tại: thôn Vĩnh Nam, xã Nam Phước, tHnh phố Đà Nẵng. Có mặt.
- Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1977; trú tại: 37/2 Tân Lập 1, phường Tăng Nhơn Phú, THnh phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.
- Ông Trần Thanh Đào (tên gọi khác: Quân), sinh năm 1995; trú tại: thôn Chiêm Sơn, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Bà Phạm Thị Nguyệt, sinh năm 1971; trú tại: thôn Đông Yên, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.
- Ông Phạm Lê Hoàng Anh, sinh 1996, trú tại: phường Tây Thạnh, THnh phố Hồ Chí Minh (con bị hại Lê Thị Thu T). Vắng mặt.
- Ông Huỳnh Đức Trúc, sinh 1982, trú tại: thôn Trà Châu, xã Duy Xuyên, tHnh phố Đà Nẵng (chồng của bị cáo). Vắng mặt.
- Lê Nguyễn T Quỳnh, sinh 1996, trú tại: Ấp Phước Mỹ, xã Phước Long, tỉnh Vĩnh Long (vợ của Phạm Lê Hoàng Anh). Vắng mặt.
- Trần Thị Cúc, sinh 1990, trú tại: khối phố Long Xuyên, xã Nam Phước, tHnh phố Đà Nẵng (vợ của bị hại Văn Công H1). Vắng mặt.
- Văn phòng công chứng Đặng Thị Bình. Địa chỉ: Số 30 Nguyễn THnh Hãn, xã Nam Phước, tHnh phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023, để có tiền tiêu xài cá nhân, Lê Thị Ngân H đã đưa ra thông tin gian dối về việc chung vốn kinh doanh bất động sản tại Quảng Nam, làm cho những người làm ăn chung với H tin tưởng giao tiền cho H chiếm đoạt. Kết quả điều tra xác định được Lê Thị Ngân H đã thực hiện Hnh vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của 04 người bị hại, cụ thể như sau:

1. Lừa đảo đối với bà Lê Thị Thu T:

Năm 2010, Lê Thị Thu T quen biết với Lê Thị Ngân H. Đến năm 2022, H nói mình kinh doanh bất động sản, H rủ T cùng góp vốn mua bán bất động sản và cả 02 đã giao dịch mua bán nhiều lô đất tHnh công. Sau đó, lợi dụng sự tin tưởng của T, H dùng thủ đoạn gian dối để nhiều lần chiếm đoạt tài sản của T, cụ thể:

- *Lần thứ nhất:* Tháng 4/2022, H trao đổi với T góp vốn mua 01(một) lô đất tại

huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam với giá 360.000.000 đồng, H góp 90.000.000 đồng, T góp 270.000.000 đồng. Khoảng cuối năm 2022, H thông báo đã bán lô đất này với giá 450.000.000 đồng, vì tin tưởng H nên T tiếp tục để H giữ tiền nhằm kinh doanh lô đất khác. Sau đó, H sử dụng số tiền trên đưa cho Nguyễn Hoàng Nam (*theo H khai Nam sinh năm: 1953; địa chỉ: Số nH 30, phố THnh Công, quận Ba Đình, tHnh phố H Nội*) để đầu tư chứng khoán mà không trả lại cho T, H chiếm đoạt của T số tiền **270.000.000** đồng.

- *Lần thứ hai:* Tháng 6/2022, H tiếp tục trao đổi với T đặt cọc lượt 04 lô đất ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam với số tiền đặt cọc góp vốn là 50.000.000 đồng/lô, H hứa 45 ngày sẽ thu lợi nhuận 15.000.000 đồng/lô. T đồng ý đưa 50.000.000 đồng cho H. Đến ngày 13/6/2022, T tiếp tục chuyển cho H số tiền 150.000.000 đồng. Khoảng tháng 8/2022, H đưa tiền lời cho T 60.000.000 đồng, H giữ vốn của T 200.000.000 đồng để tiếp tục kinh doanh. Sau đó, H sử dụng số tiền trên đưa cho Nguyễn Hoàng Nam để đầu tư chứng khoán mà không trả lại cho T. H chiếm đoạt của T số tiền **200.000.000** đồng.

- *Lần thứ ba:* Tháng 7/2022, H trao đổi với T việc bà Trương Thị Huyền có nhu cầu bán thửa đất 877, tờ bản đồ 03, tại thôn Trà Kiệu Tây, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng nam do Huyền làm chủ sở hữu với giá là 720.000.000 đồng, T đồng ý chuyển cho H 120.00.000 đồng tiền đặt cọc. Đến tháng 8/2022, T tiếp tục đưa cho H 600.000.000 đồng để nhờ H làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất số 877 cho cháu của T là Nguyễn Thị Thao. H dẫn T và Thao ra Văn phòng công chứng Đặng Thị Bình tại thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên để làm thủ tục sang tên từ bà Huyền sang Thao đứng tên. Tại đây, T đưa thêm cho H 15.000.000 đồng để H làm thủ tục quyền sở hữu thửa đất trên. Quá trình làm hồ sơ, H chưa cung cấp đầy đủ giấy tờ pháp lý liên quan nên không thể công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, H không tiếp tục thực hiện chuyển quyền sử dụng thửa đất trên cho Thao mà liên hệ bà Huyền để lấy lại số tiền 450.000.000 đồng đã đặt cọc trước đó nhưng bà Huyền chỉ trả lại 350.000.000 đồng do H vi phạm hợp đồng. Đầu tháng 12/2022, T yêu cầu H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên thì H tự lập 01(một) biên bản giao nhận giả đưa cho T để T tin tưởng là do nhân viên Nguyễn Thị Tường Vi thuộc Văn phòng công chứng Đặng Thị Bình (địa chỉ: thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) lập và đến ngày 26/4/2023 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T. H đã sử dụng số tiền 735.000.000 đồng mà T đưa để đầu tư chứng khoán mà không thông báo cho T biết. Như vậy, H chiếm đoạt của T số tiền **735.000.000** đồng.

- *Lần thứ tư:* Tháng 8/2022, H trao đổi với T việc ông Nguyễn THnh Khoa (tên gọi khác là Bé) đang rao bán thửa đất 879, tờ bản đồ số 03 tại thôn Trà Kiệu Tây, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên với giá 750.000.000 đồng. Do tin tưởng, ngày 13/8/2022, T đã chuyển số tiền cọc lô đất trên cho H 200.00.000 đồng. H trao đổi với ông Bé đặt cọc thửa đất thì ông Bé yêu cầu đặt cọc 300.000.000 đồng, H trao đổi lại với T thì T không đồng ý đưa thêm tiền cho H. Sau đó, H không chuyển trả cho T mà sử dụng số tiền 200.000.000 đồng vào việc cá nhân. Đến tháng 12/2022, T đến gặp H tại Duy Xuyên để thực hiện việc giao dịch mua bán đất với ông Bé, thì H đưa Hợp đồng đặt cọc giả (do H tự lập) với bên chuyển nhượng là Nguyễn Văn Bé và bên nhận chuyển nhượng là H để đưa cho T tin tưởng. Khi nhận giấy đặt cọc từ H, T yêu cầu H cho gặp ông Bé. H liên hệ Trần Thanh Đào (tên gọi khác: Quân Đại Đế) trao đổi việc mua bán đất của H đang gặp sự cố cần thời gian dài hơn để làm thủ tục ra sổ đỏ cho người khác nên nhờ Đào đóng giả chủ đất là Bé đến gặp T để T tin tưởng. Đào tin thật nên đồng ý đến gặp T. Sau khi gặp T thì Đào nghi ngờ H đang lừa T nên Đào đã chủ động tìm hiểu chủ thửa đất, Đào dẫn T đến gặp ông Bé

thì được biết ông Bé không có bán thửa đất trên. Sau đó, H đã thừa nhận không có đưa tiền cho ông Bé mà sử dụng vào việc cá nhân. H chiếm đoạt của T số tiền **200.000.000** đồng.

Như vậy, tổng số tiền H chiếm đoạt của T trong các lần gian dối mua đất kiếm lời nêu trên là **1.405.000.000** đồng.

2. Lừa đảo đối với ông Văn Công H1:

Giữa năm 2018, H quen biết với Văn Công H1. Đầu tháng 10/2022, H cần tiền trả nợ nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của H1. H rủ H1 góp vốn mua thửa đất số 1291, tờ bản đồ số 10, diện tích 167,3 m²; tại thôn Đông Yên, xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam với giá 350.000.000 đồng để bán lại thu lợi nhuận. Giữa tháng 10/2022, H đến Phòng khám đa khoa An Phước, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên gặp H1. Tại đây, H1 tin tưởng giao cho H 75.000.000 đồng để đặt cọc mua thửa đất trên. Sau khi nhận tiền của H1, H chạy xe máy đến quán cà phê gần Phòng khám đa khoa An Phước, lấy tờ giấy hợp đồng đặt cọc ghi giả thông tin chủ đất chuyển nhượng là bà Phạm Thị L với người nhận chuyển nhượng là Văn Công H1 (H ký thay bên nhận chuyển nhượng). Một lúc sau, H quay lại Phòng khám đa khoa An Phước đưa hợp đồng đặt cọc mua đất cho H1 để H1 làm tin. Sau đó, H sử dụng số tiền 75.000.000 đồng để trả nợ cá nhân. Đến tháng 02/2023, H1 yêu cầu H cho H1 làm việc với chủ đất, để tiếp tục che giấu Hình vi của mình, H viết 01 (một) giấy cam đoan thể hiện việc H1 có chung góp vốn 01 (một) lô đất ở xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên với H số tiền 75.000.000 đồng. Đến đầu tháng 3/2023, H nói dối với H1 có người đặt cọc 30.000.000 đồng mua thửa đất trên. H đưa cho vợ chồng H1 15.000.000 đồng, nói là tiền lời, đợi để chờ ra sổ đỏ và bán đất trả tiền cho H1. Tháng 5/2023, H thừa nhận với H1 hợp đồng đặt cọc đất mà H đưa cho H1 là giả nhưng không trả tiền lại cho H1. H chiếm đoạt của Văn Công H1 số tiền **75.000.000** đồng, nhưng đã trả lại cho H1 số tiền 15.000.000 đồng để khắc phục H1 quả.

3. Lừa đảo đối với ông Nguyễn Trường Anh T1:

Trước đây, Lê Thị Ngân H và anh Nguyễn Trường Anh T1 đã chung góp tiền đặt cọc mua nhiều lô đất và đã bán lại để kiếm tiền chênh lệch. Đến cuối năm 2022, H đang cần tiền để trả nợ nên nảy sinh ý định lừa lấy tiền của T1. Vào ngày 31/12/2022, H nói dối T1 chung tiền đặt cọc Lô đất số 919, tờ bản đồ số 06, diện tích 592,5 m² ở tại xã Bình Lãnh, Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam do bà Lê Thị Thu Hồng (sinh năm 1970) đứng tên, trong đó T1 chung 40.000.000 đồng, còn H chung 60.000.000 đồng, bán cọc lấy tiền chênh lệch chia đôi. T1 nghe vậy thì tin thật và đồng ý. Đến chiều cùng ngày, T1 đến gặp H, H liền đưa cho T1 một hợp đồng đặt cọc giả với người chuyển nhượng lô đất tên là Mai Xuân Tĩnh (sinh ngày: 1987, trú tại Bình Lãnh, Thăng Bình, Quảng Nam) mà H đã viết sẵn trước đó. T1 tin tưởng đưa cho H tiền cọc 40.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền xong, H sử dụng số tiền này vào việc cá nhân. H đã chiếm đoạt của Nguyễn Trường Anh T1 số tiền **40.000.000** đồng, nhưng đã trả lại cho H1 số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục H1 quả.

4. Lừa đảo đối với bà Nguyễn Thị L: Với cách thức tương tự như trên, H đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L 2 lần như sau:

- *Lần thứ nhất:* Vào ngày 12/3/2023, tại quán cà phê Tokyo thuộc thôn Trung Đông, xã Duy Trung, Duy Xuyên, Quảng Nam, Lê Thị Ngân H đã lừa đảo dưới hình thức lập hợp đồng giả để cọc tiền mua lô đất Số 919, tờ bản đồ số 06, diện tích 592,5m² ở tại xã Bình Lãnh, Thăng Bình (do bà Lê Thị Thu Hồng đứng tên), chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị L với số tiền **40.000.000** đồng (bốn mươi triệu đồng).

- *Lần thứ hai:* Vào ngày 18/3/2023, cũng tại quán cà phê Tokyo thuộc thôn Trung Đông, xã Duy Trung, Duy Xuyên, Quảng Nam, Lê Thị Ngân H đã lừa đảo dưới hình thức cọc tiền mua Lô đất số 1311, tờ bản đồ số 10, diện tích 320,8 m² ở tại xã Duy Trinh, Duy Xuyên do bà Võ Thị Thương đứng tên sở hữu, chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị L số tiền **30.000.000** đồng.

Tổng số tiền H chiếm đoạt của bà L là **70.000.000** đồng (bảy mươi triệu đồng).

Tổng số tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là: **1.590.000.000** đồng.

*** Vật chứng vụ án:**

- 01 (một) biên bản giao nhận giấy tờ ngày 23/8/2022; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa ông Nguyễn Văn Bé với Lê Thị Ngân H ngày 18/9/2022 do Lê Thị Thu T nộp;

- 01 (một) giấy vở học sinh; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa bà Phạm Thị L với ông Văn Công H1 do bà Lê Thị Ngân H ký thay lập ngày 18/10/2022 do Văn Công H1 nộp;

- 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa ông Nguyễn Trường Anh T1 với ông Mai Xuân Tĩnh do bà Lê Thị Ngân H ký thay do Nguyễn Trường Anh T1 nộp.

- 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa bà Nguyễn Thị L với ông Mai Xuân Tĩnh do bà Lê Thị Ngân H ký thay do Nguyễn Thị L nộp;

- 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa bà Nguyễn Thị L với ông Phạm Công Dũng do bà Lê Thị Ngân H ký thay do Nguyễn Thị L nộp.

Tại bản Cáo trạng số: 58/CT-VKSQN-P2 ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Đà Nẵng) đã truy tố bị cáo Lê Thị Ngân H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Đà Nẵng giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Lê Thị Ngân H, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Thị Ngân H từ 08 năm đến 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về trách nhiệm dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Lê Thị Ngân H có trách nhiệm bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Về xử lý vật chứng và các nội dung liên quan: Đề nghị giải quyết theo nội dung cáo trạng đã đề cập.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Ngân H trình bày luận cứ:** Thống nhất về tội danh, điều luật áp dụng mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam truy tố và luận tội của Kiểm sát viên. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Bị cáo Lê Thị Ngân H thừa nhận Hnh vi phạm tội như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố, thống nhất ý kiến của người bào chữa, không bổ sung gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được trưng bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Hình vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Nam (nay là Công an tHnh phố Đà Nẵng), Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Đà Nẵng), Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về Hình vi, quyết định của Cơ quan tiến Hình tố tụng, người tiến Hình tố tụng. Do đó, các Hình vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến Hình tố tụng, người tiến Hình tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt một số người bị hại nhưng họ đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nhiều người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Xét thấy, việc vắng mặt của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến Hình xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Ngân H khai nhận toàn bộ Hình vi của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được Cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do cần tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân, bị cáo Lê Thị Ngân H đã sử dụng thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 04 bị hại bằng cách đưa ra thông tin gian dối về việc góp vốn mua bán bất động sản kiếm lời. Tin tưởng thông tin mua bán đất kiếm lời của H đưa ra là thật, bà Lê Thị Thu T, ông Văn Công H1, ông Nguyễn Trường Anh T1 và bà Nguyễn Thị L đã đưa cho H tổng số tiền 1.590.000.000 đồng (trong đó bà T 1.405.000.000 đồng, ông H1 75.000.000 đồng, ông T1 40.000.000 đồng và bà L là 70.000.000 đồng) và bị can H đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên để sử dụng vào mục đích trả nợ cá nhân và đầu tư chứng khoán, dẫn đến không có tiền trả lại cho các bị hại.

Hình vi và H1 quả nêu trên của bị cáo Lê Thị Ngân H đã đủ các yếu tố cấu tHnh tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 như bản Cáo trạng truy tố số: 58/CT-VKSQN-P2 ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Viện kiểm sát và luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất của vụ án, mức độ và H1 quả do Hình vi phạm tội của bị cáo gây ra thì thấy: Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, bất kỳ người nào có Hình vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị. Bị cáo là người có đủ năng lực Hình vi và năng lực pháp luật để nhận thức điều đó nhưng do muốn chiếm đoạt tiền của người khác, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối để bị hại tin tưởng giao tài sản của mình cho bị cáo. H1 quả do Hình vi phạm tội của bị cáo gây ra không những trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, tạo ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Hình vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng nên cần phải có mức hình phạt nghiêm minh, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[5] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo thì thấy:

- Về tính tiết tăng nặng: Bị cáo Lê Thị Ngân H nhiều lần phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

- Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã tHnh khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tác động gia đình nộp để khắc phục H1 quả cho các bị hại tổng cộng 48.000.000 đồng; hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con còn nhỏ nên được áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

- Nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo chịu trách nhiệm trả số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại như sau:

- Bị cáo chiếm đoạt của bà Lê Thị Thu T số tiền 1.405.000.000 đồng, bà T yêu cầu bị cáo trả đủ đủ số tiền này.

- Bị cáo chiếm đoạt của ông Văn Công H1 số tiền 75.000.000 đồng, bị cáo đã trả cho ông H1 18.000.000 đồng. Ông H1 yêu cầu bị cáo trả số tiền còn lại là 57.000.000 đồng.

- Bị cáo chiếm đoạt của ông Nguyễn Trường Anh T1 số tiền 40.000.000 đồng, bị cáo đã trả cho ông T1 20.000.000 đồng. Ông T1 yêu cầu bị cáo trả số tiền còn lại là 20.000.000 đồng.

- Bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L số tiền 70.000.000 đồng, bà L yêu cầu bị cáo trả đủ số tiền này.

Tổng số tiền bị cáo phải trả cho bị hại là 1.552.000.000 đồng, bị cáo đã nộp tại cơ quan điều tra để trả cho bị hại là 10.000.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo tiếp tục phải trả là 1.542.000.000 đồng.

* Tại phiên toà bị cáo Lê Thị Ngân H khai nhận đã trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 230.000.000 đồng nhưng tại hồ sơ vụ án bà T không thừa nhận lời khai của bị cáo mà cho rằng số tiền này là tiền bị cáo trả cho khoản tiền vay trước đó, không liên quan số tiền bị cáo lừa đảo bà T, bị cáo không có tài liệu nào chứng minh cho lời khai của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[7] Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp:

- Xét 01 (một) biên bản giao nhận giấy tờ ngày 23/8/2022; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa ông Nguyễn Văn Bé với Lê Thị Ngân H ngày 18/9/222 do Lê Thị Thu T nộp; 01 (một) giấy vở học sinh; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa bà Phạm Thị L với ông Văn Công H1 do bà Lê Thị Ngân H ký thay lập ngày 18/10/222 do Văn Công H1 nộp; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa ông Nguyễn Trường Anh T1 với ông Mai Xuân Tình do bà Lê Thị Ngân H ký thay do Nguyễn Trường Anh T1 nộp; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa bà Nguyễn Thị L với ông Mai Xuân Tình do bà Lê Thị Ngân H ký thay do Nguyễn Thị L nộp; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu nH – quyền sở hữu đất) giữa bà Nguyễn Thị L với ông Phạm Công Dũng do bà Lê Thị Ngân H ký thay do Nguyễn Thị L nộp. Các vật chứng trên là tài liệu, chứng cứ vụ án nên cần lưu theo hồ vụ án.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng mà gia đình bị cáo đã nộp để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Lê Thị Ngân H đối với nghĩa vụ bồi thường dân sự trong vụ án (số tiền trên được tạm gửi vào tài khoản mở tại Kho bạc nH nước khu vực XII theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 18/3/2025).

[8] Các vấn đề khác liên quan trong vụ án:

- Đối với bà Lê Thị Ngọc H (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án) tố cáo Lê Thị Ngân H có Hnh vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, sau đó bà Lê Thị Ngọc H rút đơn với lý do việc bà góp vốn làm ăn với bị cáo là tự nguyện. Số tiền vợ chồng bà Lê Thị Ngọc H đưa cho Lê Thị Ngân H góp vốn mua đất, Lê Thị Ngân H đã chuyển quyền sử dụng Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 01 thuộc H Dục Đông, Đại Lãnh, Đại Lộc, Quảng Nam (nay là thôn H Dục Đông, xã Thượng Đức, tHnh phố Đà Nẵng) cho bà Lê Thị Ngọc H. Việc góp vốn là tự nguyện, bà Lê Thị Ngọc H đã rút đơn đơn tố cáo. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam (nay là Công an tHnh phố Đà Nẵng) không đề nghị xử lý là phù hợp.

- Đối với ông Nguyễn Hoàng Nam: Qua xác minh tại địa chỉ bị cáo H cung cấp (số nH 30, phố THnh Công, phường Giảng Võ, THnh phố H Nội), không có ai tên Nguyễn Hoàng Nam. Mặt khác, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ không có cơ sở chứng minh số tiền H chiếm đoạt của các bị hại đưa cho ông Nam như H khai.

- Đối với Trần Thanh Đào (người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án): sau khi H chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của bà T, để che giấu Hnh vi gian dối của mình, H trao đổi với Đào đóng giả ông Bé (chủ đất) để H có thời gian làm thủ tục sang tên thửa đất cho bà T, Đào tin thật nên đồng ý giúp H chứ không biết H chiếm đoạt tiền của T, giữa H và Đào cũng không có thỏa thuận chiếm đoạt tiền của T. Sau khi nghi ngờ H có Hnh vi gian dối chiếm đoạt tiền của T nên Đào đã chủ động liên hệ T tìm chủ đất để xác minh sự việc. Xét thấy, Hnh vi của Đào không có động cơ, mục đích chiếm đoạt tiền của T. Do đó, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam không xem xét xử lý là phù hợp.

- Đối với số tiền 240.000.000 đồng H nhờ T góp tiền hui và 100.000.000 đồng T cho H mượn. Đây là giao dịch dân sự tự nguyện giữa 02 bên nên không đề cập xử lý là phù hợp.

[9] Về án phí: Bị cáo Lê Thị Ngân H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể:

- Án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng;

- Án phí dân sự sơ thẩm: Được tính trên số tiền bị cáo phải trả cho bị hại là 1.542.000.000 đồng. Cụ thể: 36.000.000 đồng + $[3\% \times (1.542.000.000 - 800.000.000)]$ đồng = 58.260.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Ngân H phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Ngân H **10** (Mười) năm tù. Thời hạn chấp Hnh hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam ngày 25/12/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 và các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Lê Thị Ngân H có nghĩa vụ trả lại tài sản cho các bị hại như sau:

- Trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền **1.405.000.000** (Một tỷ bốn trăm lẻ năm triệu) đồng

- Trả cho ông Văn Công H1 số tiền **57.000.000** (Năm mươi bảy triệu) đồng.

- Trả cho ông Nguyễn Trường Anh T1 số tiền **20.000.000** (Hai mươi triệu) đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền **70.000.000** (Bảy mươi triệu) đồng.

Tổng số tiền bị cáo phải trả cho bị hại là 1.552.000.000 đồng, bị cáo đã nộp tại cơ quan điều tra để trả cho bị hại là 10.000.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo tiếp tục phải trả là 1.542.000.000 (Một tỷ năm trăm bốn mươi hai triệu) đồng.

Kể từ ngày các bị hại có đơn yêu cầu thi Hình án của bị hại, nếu bị cáo H không tự nguyện trả số tiền nêu trên cho bị hại thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi Hình án.

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Lưu theo hồ sơ vụ án: 01 (một) biên bản giao nhận giấy tờ ngày 23/8/2022; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu NH – quyền sở hữu đất) giữa ông Nguyễn Văn Bé với Lê Thị Ngân H ngày 18/9/222; 01 (một) giấy vở học sinh; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu NH – quyền sở hữu đất) giữa bà Phạm Thị L với ông Văn Công H1 do bà Lê Thị Ngân H ký thay lập ngày 18/10/222; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu NH – quyền sở hữu đất) giữa ông Nguyễn Trường Anh T1 với ông Mai Xuân Tĩnh do bà Lê Thị Ngân H ký thay; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu NH – quyền sở hữu đất) giữa bà Nguyễn Thị L với ông Mai Xuân Tĩnh do bà Lê Thị Ngân H ký thay; 01 (một) hợp đồng đặt cọc (về việc chuyển nhượng quyền sở hữu NH – quyền sở hữu đất) giữa bà Nguyễn Thị L với ông Phạm Công Dũng do bà Lê Thị Ngân H ký thay.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền **10.000.000** (mười triệu) đồng mà gia đình bị cáo đã nộp để đảm bảo nghĩa vụ thi Hình án của bị cáo Lê Thị Ngân H đối với nghĩa vụ dân sự trong vụ án (*số tiền trên được tạm gửi vào tài khoản mở tại Kho bạc NH nước khu vực XII theo giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 18/3/2025*).

4. Về án phí: Buộc bị cáo Lê Thị Ngân H phải chịu **200.000** (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và **58.260.000** (Năm mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 13/8/2025). Những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi Hình theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi Hình án dân sự; thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hình án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các cơ quan tiến hành tố tụng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng PV06 Công an TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Phú

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa